VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2023 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam và Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam

(Tiếp theo Công báo số 1103 + 1104)

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2023/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
455	Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg	Tranbemusa 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
456	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 40g/l	Kamilaic 42SL	đốm lá/hành	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
457	Kasugamycin 20g/kg + Ningnanmycin 48g/kg	No-vaba 68WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
458	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg)	Linacin 40SL, 50WP	bạc lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
459	Kasugamycin 25g/l (50g/kg) + Ningnanmycin 25g/l (60g/kg)	Chobits 50SL, 110WP	**50SL:** lem lép hạt/lúa **110WP:** lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
460	Kasugamycin 20g/l + Ningnanmycin 20g/l	Parisa 40SL	thối nhũn/bắp cải	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
461	Kasugamycin 10g/l (16g/kg) + Ningnanmycin 65g/l (60g/kg)	Kamycinusa 75SL, 76WP	**75SL:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **76WP:** đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
462	Kasugamycin 2g/kg + Ningnanmycin 98g/kg	Nikasu 100WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
463	Kasugamycin 5g/l, (20g/kg) + Ningnanmycin 41.9g/l (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/l, (0.1g/kg)	Gallegold 47SL, 71WP	thán thư/vải, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
464	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
465	Kasugamycin 2% + Oligosaccharins 2%	Oli Bgo 4SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
466	Kasugamycin 3.5% (35g/kg) + Oxine copper 40% (400g/kg)	Kasuno 43.5WP	cháy bìa lá/gừng, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Summit Agro Vietnam
		Osaku 435WP	thán thư/hoa hồng	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
467	Kasugamycin 9g/l (1g/kg), (1g/l) + Polyoxin 1g/l (19g/kg), (20g/l)	Starsuper 10SC, 20WP, 21SL	**10SC, 21SL:** đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/ cà chua **20WP:** phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột; đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
468	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	thán thư quả/vải	Công ty CP Vagritex
469	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	**22SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **23WP:** Thán thư/vải, phồng lá/chè, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
470	Kasugamycin 2g/kg + Streptomycin 38g/kg	Sunner 40WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
471	Kasugamycin 10g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg	Navara 50WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
472	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 80g/kg	Amigol-lux 100WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
473	Kasugamycin 50g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Teptop 100WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
474	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt
475	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	bạc lá/lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/ cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
476	Kasugamycin (10g/l) 15g/kg + Streptomycin sulfate (140g/l) 170g/kg	Gamycinusa 150SL, 185WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
477	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300 g/kg	Bingle 320WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
478	Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Javizole 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
479	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
480	Kasugamycin 1.2% + Tricyclazole 20%	Kansui 21.2WP	lem lép hạt, đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
481	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
482	Kasugamycin 19 g/l (10g/kg) + Tricyclazole 11g/l (240g/kg)	Ankamycin 30SL, 250WP	**30SL:** bạc lá/lúa **250WP:** đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
483	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
484	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành
485	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Futai
486	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
487	Kasugamycin 15g/l (30g/kg) +Tricyclazole 285g/l (770g/kg)	Beammy-kasu 300SC, 800WG	đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
488	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
489	Kasugamycin 15g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Stardoba 715WP	đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Agro Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
490	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
491	Kasugamycin 40g/kg + Tricyclazole 768g/kg	Nano Diamond 808WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
492	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
493	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Haragold 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
494	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
495	Kasugamycin 3% + Zhongshengmycin 2%	Rankacin 5WP	loét/cam; bạc lá/lúa	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
496	Kresoxim-methyl (min 95%)	Bolivar 500WG	thán thư/xoài	Công ty TNHH Western Agrochemicals
		Inari 300SC	thán thư/thanh long, ớt, nhãn; giả sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Kexim 30WP, 50WG	đốm mắt cua/ớt	Công ty TNHH Gap Agro
		MAP Rota 50WP	thán thư/xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/ dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt; chết nhanh/hồ tiêu; đốm đen/dâu tây; sương mai/cà chua, sẹo/cam; phấn trắng/hoa hồng	Map Pacific Pte Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Newkoxim 500WP	thán thư/ớt	Công ty CP S New Rice
		Sosim 300SC	đạo ôn/lúa; sương mai/bầu, rau cải, bí xanh, mướp, đậu côve, đậu đũa; mốc xám/rau cải; đốm mắt cua/mồng tơi; rỉ trắng/rau dền; thán thư/đậu côve, đậu đũa; sương mai/súp lơ, hành; thán thư, phấn trắng, đốm mắt cua/ớt; rỉ sắt/đậu đũa, rỉ trắng/rau muống	Công ty TNHH Việt Thắng
497	Kresoxim-methyl 15% + Metalaxyl 50%	BC-Phytopkill 65WP	thán thư/cà phê; phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Biocrop
498	Kresoxim-methyl 10% + Propineb 50%	Omega-downy rot 60WG	rỉ sắt/cà phê, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
499	Kresoxim-methyl 300g/kg + Tebuconazole 150 g/kg	Trido 450WP	thán thư/cà phê	Công ty CP BVTV ATC
500	Kresoxim-methyl 20% + Triflumizole 15%	Dream heart 35SC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
501	Laminarin (min 86%)	Vacciplant 45SL	thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
502	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	thán thư/xoài, thanh long, ớt, đốm lá/bắp cải, xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH World Vision (VN)
		An-K-Zeb 800WP	thối quả/vải	Công ty CP BVTV An Hưng Phát

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Annong Manco 80WP, 300SC	**80WP:** sương mai/khoai tây, cà chua; thán thư/ hoa hồng, xoài; phấn trắng/nho; lem lép hạt/lúa **300SC:** lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê; sương mai/cà chua, phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
		Bavizeb 75WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Byphan 800WP	thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Cadilac 75WG, 80 WP	**75WG:** đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/khoai tây **80WP:** mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/lúa, đốm lá/ hoa cây cảnh	Agria S.A
		Caliber 750WG, 800WP	**750WG:** rỉ sắt/cà phê, sương mai/khoai tây, đốm đen/hoa hồng **800WP:** đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Đaiman 800WP	lem lép hạt/lúa; mốc sương/cà chua; chết nhanh/ hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Dipomate 80 WP, 430SC	**80WP:** sương mai/cà chua, rỉ sắt/hoa cúc, lem lép hạt/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Dithane® M-45 80WP, 600OS	**80WP:** mốc sương/cà chua, khoai tây; lem lép hạt, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/ cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. **600OS:** nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Dizeb-M 45 80 WP	đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/thuốc lá; sương mai/ khoai tây	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Dofazeb 800WP	sương mai/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thối quả/ sầu riêng	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Dove 80WP	thán thư/xoài	Công ty TNHH Nông nghiệp Mặt Trời Vàng
		Forthane 43 SC, 80WP	**80WP:** thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa. **43SC:** đạo ôn/lúa	Longfat Global Co., Ltd.
		Fovathane 80WP	sương mai/khoai tây, đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
		Kingcozeb 80WP	sương mai/cà chua	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
		Lanozeb 800WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Hóa nông Lâm Ngọc
		Man 80 WP	thối nhũn/bắp cải, rỉ sắt/cà phê	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Manando 80WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP TM Hải Ánh
		Manco TD 80WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Mancobaca 80WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH NN Bà Cả
		Mancobgo 80WP	thán thư/vải	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
		Makozeb-RBC 80WP	thối quả/cam	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
		Manozeb 80WP	phấn trắng/dưa chuột, đốm lá/lạc, chết nhanh/ hồ tiêu, thán thư/cà phê; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nông dược HAI
		Manthane M 46 37SC, 80WP	**37SC:** sương mai/cà chua **80WP:** sương mai/cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Penncozeb 75WG, 80WP	**75WG:** thán thư/xoài, đốm lá/cà chua **80WP:** thán thư/xoài, ớt; đốm lá/cà chua; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Baconco
		Sancozeb 80WP	thối quả/cam, phấn trắng/dưa chuột	Forward International Ltd
		Tenem 80WP	mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Timan 80WP	thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cam, thán thư/thanh long, dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tipozeb 80WP	đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, sẹo/ quýt	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Tungmanzeb 800WP	lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Tvzeb 800WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Unizebando 800WP	sương mai/cà chua	Công ty CP SAM
		Unizeb M-45 75WG, 80WP	**75WG:** đốm vòng/cà chua **80WP:** thán thư/dưa hấu, xoài, thanh long, ớt; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua.	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Vimancoz 80WP	đốm lá/rau cải, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng; sương mai/khoai tây; chết cây con/lạc, chết chậm/hồ tiêu, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Vosong 800WP	sương mai/dưa hấu, ghẻ nhám/cam, sương mai/cà chua, đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		ZebindiaX 80WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH MTV Hóa Sinh Cửu Long
503	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
504	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 40g/kg	Rinhmyn 680WP	sương mai/khoai tây, rỉ sắt/cà phê, thán thư/hồ tiêu, điều	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
505	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
		BP Dimilgold 720WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH MTV Nam Thịnh Hòa Bình
		Favaret 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nicotex
		Fortazeb 72 WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Forward International Ltd
		Hoanganhbul 72WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
		Mancolaxyl 72WP	loét miệng cạo/cao su; lem lép hạt/lúa; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Met-Helmer 72WP	thán thư/cà phê, đốm đen/hoa hồng. xì mủ/cao su	Công ty TNHH B.Helmer
		Meman 72WP	thán thư/điều, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Ngân Anh
		Mexyl MZ 72WP	chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Phesolmanco-M 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Ricide 72 WP	loét sọc mặt cạo/cao su, đốm lá/thuốc lào	Công ty CP BVTV I TW
		Ridozeb 72WP	lở cổ rễ/cây vừng, xì mủ thân/mắc ca, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông dược HAI

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Rithonmin 72WP	đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Romil 72WP	chết nhanh/hồ tiêu	Rotam Agrochemical Co., Ltd
		T-Promy MZ 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/điều	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Tungsin-M 72WP	loét miệng cạo/cao su; thán thư/điều; lem lép hạt/lúa; chết héo/hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Vimonyl 72 WP	loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc, thán thư/điều	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
506	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Ridoman 720WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Zimvil 720WP	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
507	Mancozeb 600g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
508	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Metman bul 68WG, 72WP	loét sọc mặt cạo/cao su, sương mai/khoai tây	Agria S.A
509	Mancozeb 480g/kg (48%) + Metalaxyl 100g/kg (10%)	Domigold 580WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Manmetpul 58WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Nam Bắc
		Ridokin 58WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Genta Thụy Sĩ
510	Mancozeb 48% + Metalaxyl-M 5%	Ω-Mancom 53WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
511	Mancozeb 64% (640g/kg) + Metalaxyl-M 4% (40g/kg)	Copezin 680WP	rỉ sắt/cà phê, loét sọc mặt cạo/cao su, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH TM Tân Thành
		DN Man 68WG	đốm lá/ngô	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Lanomyl 680WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Mekomil gold 680WG, 680WP	**680WG:** rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều, sương mai/khoai tây **680WP:** đạo ôn/lúa, thán thư/điều, sương mai/ khoai tây	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Ridomil Gold® 68WG	thán thư/điều; sương mai/ca cao; loét sọc mặt cạo/cao su; chết cây con/thuốc lá, lạc; chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Rildzomigol super 68WG	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Nông Trang
		Suncolex 68WP	loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu	Sundat (S) PTe Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
512	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	loét sọc mặt cạo/cao su; chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/ngô, thán thư/điều	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
513	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Shikoku 720WG	nấm hồng/cà phê, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM SX GNC
514	Mancozeb 44% + Polyoxin B 2%	Polyman 46WP	thán thư/thanh long	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
515	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Propman bul 550SC	sương mai/cà chua, dưa hấu	Agria S.A
516	Mancozeb 620g/kg + Tricyclazole 180g/kg	Triman gold 800WP	đốm đen/hoa hồng	Công ty CP SAM
517	Mancozeb 280g/kg + Sulfur 420 g/kg	Sufer man 700WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
518	Mandipropamid (min 93%) 250g/l + Oxathiapiprolin 30g/l	Orande 280SC	sương mai/vải	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
519	Mefentrifluconazole (min 97%)	Cevya 400SC	lem lép hạt/lúa, phấn trắng/dưa chuột, đốm vòng/cà chua	BASF Vietnam Co., Ltd.
520	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** sương mai/khoai tây, thối rễ/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **35WP:** thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Alfamil 350WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Binhtaxyl 25EC	mốc sương/khoai tây; đốm lá/lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Foraxyl 35WP	rỉ sắt/đậu tương	Forward International Ltd
		Karoke 350WP	chết nhanh/tiêu, phấn trắng/hoa hồng, sọc lá/ngô	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
		Mataxyl 500WG, 500WP	**500WG:** chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su; sương mai/khoai tây **500WP:** chết nhanh/hồ tiêu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; loét sọc mặt cạo, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; vàng lá/sắn; phấn trắng/đậu tương	Map Pacific Pte Ltd
		Meta-M-CMP 35WP	chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP Nông nghiệp CMP
		No mildew 25WP	thối/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Trang Nông
		Rampart 35SD	chết ẻo cây con/thuốc lá, chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Salegold 250EC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng
		Tân qui Talaxyl 25WP	chết nhanh/hồ tiêu; thán thư/điều; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Ngân Anh
		Tatsu 25WP	sương mai/hoa hồng, khoai tây	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Vilaxyl 35 WP	mốc sương/khoai tây, chết nhanh/hồ tiêu, héo rũ trắng gốc/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
521	Metalaxyl 15% + Propamocarb 10%	Laxyl pro 25WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
522	Metalaxyl-M (min 91%)	Voces 25WP	loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
523	Metalaxyl-M 80g/kg + Propineb 420g/kg	Bavacol 500WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam
524	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Ozzova 90SL	lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
		Workup 9 SL	lem lép hạt/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
525	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu, xoài; thối quả/nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
526	Metiram complex 550g/kg + Pyraclostrobin 50g/kg	Haohao 600WG	thán thư/vải, đạo ôn/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Verityz 600WG	thán thư/xoài, thanh long; ghẻ sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông
527	Metiram 55% (550g/kg) + Pyraclostrobin 5% (50g/kg)	Ballad 60WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH Deutschland Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Cabrio Top 600WG	sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam; giả sương mai/dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt; thán thư/hồ tiêu	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Carlos 60WG	phấn trắng/hoa hồng, sương mai/khoai tây, sẹo/cam	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Casino Top 600WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Liên doanh Quốc tế Fujimoto
		Combo 600WG	thán thư/ớt	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Magic-Power 60WG	thán thư/hoa hồng, ớt, xoài	Công ty CP Itagro Việt Nam
		Metrobin 600WG	thán thư/ớt	Công ty TNHH Vĩnh Nông Phát
528	Metominostrobin (min 97%)	Ringo-L 20SC	rỉ sắt/đậu tương, thán thư/gừng, thán thư/cà phê	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
529	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 405WP	**50SC:** lem lép hạt/lúa **405WP:** lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
		Micelo 125WP	chết nhanh/hồ tiêu, đốm lá/khoai môn	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Myclo 400WP	đạo ôn/lúa; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Hóc Môn

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
530	Myclobutanil 130g/kg + Pyraclostrobin 250g/kg	Tokayo 380WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
531	Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (250g/kg)	Sieutino 500WP, 780WG	**500WP:** lúa von/lúa (xử lý hạt giống); khô vằn, lem lép hạt/lúa **780WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
532	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Rusem super 750WP	xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
533	Myclobutanil 100g/kg + Thifluzamide 500g/kg	Wonderful 600WP	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH An Nông
534	Myclobutanil 50g/l (200g/kg) + Thiodiazole Zinc 200g/l (500g/kg)	Usagvil 250SC, 700WP	**250SC:** bạc lá/lúa **700WP:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/cà phê, điều; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH An Nông
535	Ningnanmycin (min 20%)	Ace green 8SL	đốm sọc vi khuẩn/lúa	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
		Annongmycin 80SL, 100SP	**80SL:** bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho **100SP:** thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Bonny 4SL	chết cây con/lạc, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, héo rũ/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu; thối thân vi khuẩn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
		Cosmos 2SL	bạc lá, khô vằn/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột; hoa lá/thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	Công ty TNHH Nam Bắc
		Diboxylin 2SL	đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng, thối nhũn/nho; thán thư, phấn trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu, đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Ditacin 8SL, 10WP	**8SL:** héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá/lúa; thối nõn/dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
		Evanton 40SL	thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Fukuda 3SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Jonde 3SL	cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Kanicin 100WP	thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH CEC Việt Nam
		Kozuma 5WP, 3SL	khô vằn, đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt lúa/lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Kufic 80SL	héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** bạc lá/lúa **81SL:** bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
		Molbeng 2SL	bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Naga 80SL	bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp, chết chậm/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty CP Hóc Môn
		Niclosat 4SL	khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Ningnastar 50WP, 50SL	**50WP:** đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **50SL:** phấn trắng/dưa chuột	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Pyramos 40SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Romexusa 2SL, 20WP	**2SL:** phấn trắng/đậu tương **20WP:** bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Somec 2SL	bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Nông dược Miền Nam
		Sucker 4SL, 90WP	**4SL:** đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư/cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều **90WP:** đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Supercin 50WP, 80SL	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/bắp cải.	Công ty CP nông dược Việt Nam
		Supermil 50WP, 40SL	đạo ôn, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/ bắp cải.	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Thaiponbao 40SL	phấn trắng/nho, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải; sương mai, chết cây con/cà chua; thối quả/cà phê	Công ty TNHH - TM Thái Phong
536	Ningnanmycin 17g/l, (10g/kg) + Polyoxin B 10g/l, (22g/kg)	Polysuper 27SL, 32WP	**27SL:** thán thư/vải **32WP:** lem lép hạt/lúa, thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
537	Ningnanmycin 5g/kg + Polyoxin B 11g/kg + Streptomycin sulfate 5g/kg	Rorai 21WP	lem lép hạt, bạc lá/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
		Sunshi 21WP	thán thư/vải, lem lép hạt, bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
538	Ningnanmycin 10g/kg (20g/l) + Streptomycin sulfate 68g/kg (60g/l)	Mycinusa 78WP, 80SL	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
539	Ningnanmycin 60g/l (60g/kg) + Streptomycin 240g/l (490g/kg)	Liveshow 300SL, 550WP	**300SL:** đốm sọc vi khuẩn/lúa **550WP:** thán thư/xoài; đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá /lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
540	Ningnanmycin 30g/kg + Tricyclazole 770g/kg	Avazole 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
541	Ningnanmycin 25g/l (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
542	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
543	Oligo-alginate	M.A Maral 10SL	đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè	Công ty TNHH Ngân Anh
544	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX TM Bio Vina
545	Oligosaccharins	Acoustic 5SL	sương mai/cà chua	Công ty TNHH Deutschland Việt Nam
		ET-Oligo 30SL	chấm xám/chè; sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa	Shanghai E-Tong Chemical Co., Ltd.
		KT-Oligosa 0.5SL	thán thư/ớt; giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua	Công ty TNHH TM DV NN Kiên Thịnh
		Tutola 2.0SL	sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
546	Oxathiapiprolin (min 95%)	Zorvec® Enicade® 10 OD	sương mai/cà chua	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
547	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
		Batista 33.5SC	bạc lá/lúa	Sinon Corporation
		Funsave 33.5SC	bạc lá/lúa	Công ty CP Global Farm

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
548	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Oka 20WP	bạc lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Oxalin 200WP	bạc lá/lúa, héo dây thối củ/khoai lang	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Oxo 200WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Sieu tar 20WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Starner 20WP	lem lép hạt, bạc lá/lúa; héo xanh/hoa cúc	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
		Starwiner 20WP	bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
549	Oxolinic acid 600g/kg + Salicylic acid 150g/kg	Dorter 750WP	thán thư/hoa hồng, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
550	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	bạc lá, thối bẹ, thối hạt/lúa	Map Pacific Pte Ltd
551	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Lino oxto 200WP	bạc lá/lúa, phấn trắng/cao su	Công ty CP Liên Nông Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
552	Oxolinic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Tryxo 750WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
553	Oxytetracycline	Usastano 500WP	bạc lá/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
554	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg	Miksabe 100WP	bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Oxycin 100WP	thối nhũn /bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
555	Oxytetracycline hydrochloride 55% (550g/kg) + Streptomycin sulfate 35% (350g/kg)	Marthian 90SP	héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Hạt giống HANA
		Ychatot 900SP	héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
556	Oxytetracycline 400g/kg + Streptomycin 100g/kg	Centertaner 500WP	bạc lá/lúa, đốm đen/cải xanh	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
557	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	bạc lá/lúa, thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu, héo xanh/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
558	Oxytetracycline hydrochloride 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Avikhuan 102SP	bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
559	Oxytetracycline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ/gừng; thán thư/ớt; bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
560	*Paecilomyces lilacinus*	Bionema 80WP	tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, dưa lưới	Trung tâm công nghệ sinh học TP. Hồ Chí Minh
		Manecer 200WP	tuyến trùng/thanh long, hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
		Nemaces 10^8 cfu/g WP	tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, thanh long, cam, chuối, cà rốt	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Palila 500WP (5 x 10^9cfu/g)	tuyến trùng/cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
561	Papain	MAP Oni 2 SL	loét/cam, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải	Map Pacific Pte Ltd
562	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Toshiro 10EC	phấn trắng/hoa hồng, đốm mắt cua/hoa cúc	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Ω-Penco 20EW	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
563	Pencycuron (min 98%)	Alfaron 250WP	khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Forwaceren 25WP	khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
		Luster 250SC	khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Monceren 250SC	khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải, chết ẻo/lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Moren 25WP	khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/dưa chuột, lở cổ rễ/lạc, khô vằn/ngô	Công ty CP BVTV I TW
		Vicuron 250SC	khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
564	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Teb 270WP	lem lép hạt/lúa, lở cổ rễ/hoa cúc	Sundat (S) PTe Ltd
565	Penthiopyrad (min 98.8%)	Kabina 200SC	đốm nâu/thanh long	Mitsui Chemicals Crop & Life Solutions, Inc.
566	Picarbutrazox (min 94.5%)	Quintect 10SC	giả sương mai/dưa hấu; sương mai/cà chua	Công ty TNHH FMC Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
567	Physcion	Dofine 0.5SL	phấn trắng/bí đao, đốm nâu/thanh long, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
568	Picoxystrobin (min 98.5%)	Aproach® 250SC	khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Master Plus 225SC	đốm lá/ngô	Công ty TNHH Master AG
		Picobin 250SC	đạo ôn, lem lép hạt/lúa, đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Phú Nông
		Picothaobin 250SC	đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH BVTV Thảo Điền
		Ω-Pico 225SC	thán thư/thanh long	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
569	Picoxystrobin 10% + Propiconazole 20%	Ace pypro 30SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
570	Picoxystrobin 70g/l + Propiconazole 120g/l	Suntioo 190SC	rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP Nông nghiệp HP
571	Picoxystrobin 250g/l + Prothioconazole 50g/l	Picoros 300SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
572	Phosphorous acid	Agri-Fos 400SL	bệnh do nấm phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa; đốm nâu/thanh long; xử lý hạt giống trừ bệnh đạo ôn/lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA- Techno)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Herofos 400SL	mốc sương/nho; tuyến trùng/hồ tiêu, cà phê, cỏ sân golf, cải bắp; chết nhanh/hồ tiêu; đốm nâu/thanh long; đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Hortiphos 600SL	xì mủ/sầu riêng	Hợp tác xã Dịch vụ Chăn nuôi Xuân Phú
		Phytofos 600SL	nứt thân xì mủ/sầu riêng, sương mai/khoai tây	Công ty TNHH TM Vĩnh Thạnh
		Sprayphos 620SL	sương mai/cà chua; xì mủ/cam, quýt, sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
573	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	đốm lá/hành, chảy gôm/dưa hấu, thán thư/ thanh long, ớt	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
574	Polyoxin B	5 Lua 3SL, 20WP	phấn trắng/bầu bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Bio Top 30WP	đốm lá/hành, sưng rễ/cải bắp	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Caligold 20WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
		Ellestar 3SL, 20WP, 30SC	**3SL:** phấn trắng/bầu bí **20WP:** đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua **30SC:** sẹo/cam	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Staroxin 10WP	bạc lá/lúa	Công ty CP Biostars
575	Polyphenol chiết xuất từ cây núc nác (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn; thán thư/xoài, thanh long; đốm nâu/thanh long; thán thư/ hành, ghẻ nhám/cam, đốm lá/ngô	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
576	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Atilora 48EC	lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
		Azopro Top 450EW	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Pesticide Nhật Bản
		Dailora 25EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
		Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** thán thư/hồ tiêu **450EC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Talent 500WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
577	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
578	Prochloraz 400g/l + Propiconazole 90g/l	Picoraz 490 EC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
579	Prochloraz 255g/l, (309.9g/l), (10g/kg), 250g/kg + Propineb 10g/l, (0.1g/l), (705g/kg), 500g/kg	Forlione 265EW, 310EC, 715WP, 750WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
580	Prochloraz 267g/l + Tebuconazole 133g/l	Sun Coloraz 400EW	đốm lá/lạc	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
581	Prochloraz 250g/l + Tebuconazole 160g/l	Tilrice 410EC	đốm lá/lạc	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung
582	Prochloraz 420g/l (10g/kg), + Tricyclazole 10g/l (65g/kg)	Anizol 430SC, 75WP	**75WP:** đạo ôn/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Vagritex
583	Prochloraz 400g/l (10g/kg) + Sulfur 20g/l (450g/kg), (300g/kg) + Tricyclazole 10g/l (55g/kg)	Rexcide 430SC, 515WP	**515WP:** đạo ôn/lúa **430SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
584	Propamocarb.HCl (min 92%)	Hussa 722SL	sương mai/dưa hấu, chết cây con/lạc	Công ty CP BVTV ATC
		Probull 722SL	tuyến trùng/hồ tiêu	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Proplant 722SL	nấm trong đất/hồ tiêu, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, chết ẻo cây con/lạc, xì mủ/cam	Công ty TNHH Kiên Nam
		Treppach Bul 607SL	chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/cà chua	Agria S.A
		Zamil 722SL	mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
585	Propamocarb 530g/l + Fosetyl-aluminium 310g/l	Previcur Energy 840SL	chết rạp/cà chua (sử dụng trong vườm ươm)	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
586	Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l	Vaba super 525SL	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
587	Propiconazole (min 90%)	Agrozo 250EC	thối thân, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Bumper 250EC	khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Canazole 250EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
		Catcat 250EC	khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
		Fordo 250EC	khô vằn/lúa	Forward International Ltd
		Fungimaster 250EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Lunasa 25EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Propytil 250EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát
		Starsai 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Tien sa 250EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Tilusa super 300EC	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tinmynew 250EC, 250EW	**250EC:** khô vằn/lúa **250EW:** lem lép hạt/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical
		Tinix 250EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
		Tiptop 250EC	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
		Vitin New 250EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
588	Propiconazole 125g/l + Tebuconazole 100g/l	Farader 225EW	khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
589	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		TEPRO - Super 300EC	lem lép hạt, khô vằn/lúa; thán thư/điều; khô vằn/ngô, đốm lá/lạc, thán thư/cà phê	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Tilgol super 300EC	lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
590	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Gtop 400EC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
591	Propiconazole 150 g/l + Tebuconazole 50 g/l + Tricyclazole 350 g/l	Bembo 550SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
592	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Bismer 780WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
593	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Dotalia 525SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Fao-gold 525SE	lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Filia® 525SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Filyannong super 525SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Newlia Super 525SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Tillage-super 525SE	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
594	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Nano Gold 555SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
595	Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720 g/kg)	Novazole 525SE, 750WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agrohao VN
596	Propiconazole 55 g/l (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l (550g/kg)	Bumrosai 555SE, 650WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
597	Propiconazole 25g/kg (125g/l) + Tricyclazole 400g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang
598	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450 g/l	Finali 575SE	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
599	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550SE	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		TilBem Super 550SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tilbis super 550SE	đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tilmil super 550SE	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
600	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	thán thư/xoài	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Aconeb 70WP	thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh
		Afico 70WP	thán thư/xoài; lở cổ rễ/hành; sương mai/dưa hấu	Công ty CP Nicotex
		Alphacol 700WP	thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; thối cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long, chôm chôm; sương mai/nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ngô; sương mai/vải; sương mai/hành, mốc xám/rau cải, đốm mắt cua/mồng tơi; đốm đen, thán thư/bưởi **70WG:** thán thư/xoài, sương mai/nho	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Bach 70WP	lem lép hạt/lúa	Sinon Corporation

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Donacol super 700WP	thán thư/xoài	Công ty CP Smart Farm
		Doremon 70WP	sương mai/khoai tây; lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
		Dovatracol 72WP	thán thư/sầu riêng, xoài, cà phê, hồ tiêu; ghẻ nhám/cam; lem lép hạt /lúa; sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
		Ekawa 800WP	đốm lá/thuốc lá	Công ty CP Công nghệ cao Kyoto Japan
		Newtracon 70WP	thán thư/xoài, cà phê, điều, vải; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; thán thư, thối rễ chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/lạc, hành; sương mai/cà chua; lở cổ rễ/hành; ghẻ sẹo/cam; vàng lá/khoai lang	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Nofacol 70WP	lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài, ớt, thanh long; đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Nova 70WP	thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Pylacol 700WP	đốm lá/cần tây; đạo ôn, đốm nâu/lúa; thán thư/xoài, ớt	Rotam Asia Pacific Limited
		Sienna 70WP	sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bộ
		Startracon 70WP	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Strancolusa 70WP	thán thư/cà phê	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tadashi 700WP	sương mai/hành, dưa hấu; thán thư/xoài, cà phê	Công ty CP GAP AP
		Tamnong Propin 70WG	thán thư/ớt	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
		Tobacol 70WP	mốc sương/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/ cao su	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Yoshino 70WP	chết nhanh/hồ tiêu; nấm hồng/cà phê; loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM SX GNC
		Zintracol 70WP	thán thư/xoài, cà phê; đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
601	Propineb 65% + Tebuconazole 5%	Capjapane 70WP	rỉ sắt/hoa hồng	Công ty CP Newfarm Việt Nam
602	Propineb 10g/l (10g/l), (10g/kg), (500g/kg) + Tebuconazole 260g/l (445g/l), (705g/kg), (250g/kg)	Natisuper 270EW, 455SC, 715WP, 750WG	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
603	Propineb 10g/l (10g/l), (30g/kg) + Tebuconazole	Natitop 280EW, 420SC, 800WP	**280EW, 800WP:** lem lép hạt/lúa **420SC:** đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
	260g/l (10g/l), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (760g/kg)			
604	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đốm vòng/khoai tây	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
605	Propineb 542g/kg + Tricyclazole 150g/kg	Felling 692WP	đốm lá/lạc	Công ty CP Nông dược HAI
606	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	thán thư/xoài, vải, cà phê; sương mai/hành; phấn trắng/nho; đốm nâu/thanh long	Công ty CP GAP AP
		Flint pro 648WG	đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu, nhãn; đốm lá/bắp cải, cà chua; mốc xám/rau cải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
607	Protein amylose	Vikny 0.5SL	thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa; xử lý hạt giống bệnh lúa von/lúa, thối nhũn/hành, loét vi khuẩn/cam, lép vàng vi khuẩn, thối gốc vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
608	Prothioconazole (min 95%)	Midas 30OD	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Navypro 300SC	đốm nâu/thanh long, thán thư/xoài, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		TT Tadol 480SC	thán thư/xoài	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
609	Prothioconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Mdanzole 400SC	rỉ sắt/đậu tương	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
610	Prothioconazole 175g/l + Trifloxystrobin 150g/l	Trithizole 325SC	thán thư/hoa hồng	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
611	*Pseudomonas fluorescens*	B Cure 1.75WP	đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		TKS-Anti Phytop WP	chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/chanh	Công ty TNHH Thủy Kim Sinh
		Topfast 311WP	héo xanh vi khuẩn/cà chua	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
612	Pydiflumetofen (min 98%)	Miravis® 200SC	phấn trắng/ớt, đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
613	Pyraclostrobin (min 95%)	Coranto 250SC	sương mai/khoai tây	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Eva 250SC	rỉ sắt/đậu tương	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Hansam 25SC	đốm vòng/cải bắp; rỉ sắt/ngô; thán thư/dưa hấu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Hi-top 250SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Global Farm
		Highline 150SC	đốm lá/lạc	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Kaiser 250EC	ghẻ sẹo/cam	Công ty CP Nicotex Nam Thái Dương
		Koko 25SC	sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Kanto 250SC	sương mai/khoai tây	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Kratos 250SC	thán thư/điều	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
		Mdbin 250SC	rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
		Mastery 25SC	mốc sương/khoai tây	Công ty TNHH Agro Việt
		Pilino 250SC	đốm lá nhỏ/ngô, thối cành/thanh long	Công ty CP Hóc Môn
		PyrazoleTV 25SC	đốm đen/hoa hồng	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Tanzent 20WG	thán thư/cà phê	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
		Trilosan 300SC	nứt thân xì mủ/dưa hấu	Shanghai Synagy Chemicals Co., Ltd.
		Smart Pro 250SC	thán thư/ớt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Youtup 250EC	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Tấn Hưng Việt Nam
614	Pyraclostrobin 7% + Tebuconazole 28%	Goruden 350SC	rỉ sắt/ngô, lạc; phấn trắng/hoa hồng	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
615	Pyraclostrobin 10% + Tebuconazole 20%	Aglasoto 30SC	rỉ sắt/đậu tương	Công ty TNHH MTV Sao Phương Nam AG
		Tebeauty 30SC	rỉ sắt/cà phê	Shaanxi Bencai Agricultural Development Co., Ltd.
616	Pyraclostrobin 115 g/l + Tebuconazole 230 g/l	Pilartep 345SC	rỉ sắt/cà phê	Pilarquim (Shanghai) Co. Ltd.
617	Pyraclostrobin 8% + Tebuconazole 37%	BN-Tepy 45WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Bảo Nông Việt
618	Pyraclostrobin 10% + Thifluzamide 10%	Gongfu 20SC	thán thư/hồ tiêu, điều	Beijing Bioseen Crop Sciences Co., Ltd
619	Pyrimethanil (min 95%)	Rovia 420SC	chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Được Mùa
		Tilsom 400SC	thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trường Thịnh
620	Pyrimidine Nucleotide Antibiotic	Mai 007 5SL	giả sương mai/dưa chuột, đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
621	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20SL	thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; lúa von/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang
622	*Rhodopseudomonas palustri* PSB-S	Sunfly SC	sương mai/cà chua, đốm lá/hành	Công ty TNHH Á Châu Hóa sinh
623	*Rhodovulum sulfidophilum* HNI-1	Uprise SC	sương mai/cà chua, đốm lá vi khuẩn/ớt, đốm nâu/thanh long	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
624	Saisentong (min 95%)	Saisen-XO 200SC	loét/cam	Công ty TNHH Phú Nông
		Sasuke 200SC	loét/cam	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Visen 20SC	bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
625	Salicylic Acid	Bacla 50SC	bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Exin 4.5SC	**4.5SC:** (Exin R) đạo ôn, bạc lá/lúa, chết nhanh/ hồ tiêu **4.5SC:** (Phytoxin VS): héo tươi/cà chua	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học
626	*Streptomyces lydicus*	Actinovate 1SP	thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/phong lan; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cam, sầu riêng, xoài, nhãn, vải; tuyến trùng/hồ tiêu; thối nhũn/bắp cải, đốm vòng/hành, thối búp/ chè	
627	*Streptomyces lydicus* 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3SP	thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/phong lan; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cam, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
628	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocinsuper 40TB	thối nhũn/bắp cải; thán thư/thanh long, sẹo/ cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Goldnova 200WP	bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
		Kaisin 100WP	thối nhũn/bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Liberty 100WP	thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa, loét/cam	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Poner 40TB, 40SP	thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH MTV Tô Nam Biotech
		Stepguard 100SP, 150TB	**100SP:** thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa **150TB:** bạc lá/lúa	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Strepgold 100WP	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Supervery 50WP	đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Yomistar 105WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
629	Sulfur (min 99%)	Kumulus 80WG	sẹo/cam, phấn trắng/xoài, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê, phấn trắng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Fulac 80WG, 80WP, 500SC	**80WG:** nhện gié/lúa **80WP:** nhện đỏ/cam **500SC:** phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
		Lipman 80WG	phấn trắng/xoài, cao su, chôm chôm; nhện gié/lúa; sẹo/cam	Công ty CP Nông dược HAI
		Microthiol Special 80WG, 80WP	**80WG:** phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/ cam **80WP:** phấn trắng/rau cải, đốm lá/ngô	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		OK-Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC	**80WG:** phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** phấn trắng/nho **85SC:** sẹo, nhện đỏ/cam; lem lép hạt/lúa; nhện lông nhung/nhãn, nhện gié/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNNH Ngân Anh
		Sulfurluxthai 80WG	thán thư/vải	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
		Sulox 80WP	phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
630	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novitop 850WP	đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt
631	Sulfur 10% + Triadimefon 10%	Dimafur 20WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Cửu Long MTV
632	Sulfur 2% (2%), (7%) + Tricyclazole 40% (75%), (75%)	Vieteam 42SC, 77WG, 82WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
633	Sulfur 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bibim 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
634	Sulfur 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	StarBem Super 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
635	Sulfur 450g/l (655g/kg)+ Tricyclazole 200g/l (200g/kg)	Bimsuper 650SC, 855WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
636	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
637	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng Hậu Giang
638	Tebuconazole (min 95%)	Conaxel 150SC	thán thư/hồ tiêu, thối cổ rễ/cà phê	Công ty TNHH TM DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Folicur 250EW, 250WG, 430SC	**250EW:** đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/hồ tiêu **250WG:** khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; đốm lá/lạc, chết chậm/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Forlita 250EW, 430SC	**250EW:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc; đốm lá/đậu tương **430SC:** khô vằn, lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
		Fortil 25SC	khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Fozeni 250EW	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Huibomb 25EW	khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
		Jiacure 25EC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Milazole 250EW	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Poly annong 250EW, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
		Poticua 250EW	lem lép hạt/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; chết cây con/lạc	Công ty TNHH TM Thái Phong
		Provil 30EW, 450SC	**30EW:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450SC:** lem lép hạt, đạo ôn/lúa; phấn trắng/hoa hồng; chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Sforlicuajapane 450SC	lem lép hạt/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Sieu tin 300EC	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		T.B.Zol 250EW	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Tebuzole 250SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Thianzole 12.5EW	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tien 250EW	khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		T-zole super 250EW, 250SC	**250EW:** đốm lá/đậu tương, đốm nâu/lạc, đốm vòng/khoai môn **250SC:** lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
		Vitebu 250SC	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
639	Tebuconazole 160 g/l + Tricyclazole 200 g/l	Beam™ Plus 360SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
640	Tebuconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Dolalya 525SC	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
641	Tebuconazole 250 g/l + Tricyclazole 275 g/l	Gold-dog 525SC	rỉ sắt/cà phê, thán thư/điều	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
642	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Tivaho 700WP	lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
643	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa	Map Pacific Pte Ltd
644	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
645	Tebuconazole 32% + Trifloxystrobin 16%	Huge 48SC	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Bigfive Việt Nam
646	Tebuconazole 250g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	TT-Bastigold 500SC	thán thư/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
647	Tebuconazole 30% + Trifloxystrobin 15%	AD-Siva 45SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
648	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Activo 750WG	lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Atrozole 750WG	thán thư/hoa hồng	Công ty CP BVTV Asata Hoa Kỳ
		BC-Latino 750WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Biocrop
		Conabin 750WG	đạo ôn, lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
		Navigator 750WG	thán thư/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Nativo 750WG	lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/hoa hồng, điều, cà phê; đốm lá/hoa cúc, hồ tiêu; phấn trắng/hoa hồng; thán thư, bệnh sọc đen/ca cao; đốm vòng/khoai tây; khô vằn, đốm lá/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tanimax 750WG	đốm lá/hồ tiêu	Công ty TNHH SX và KD Tam Nông
		Triflo-top 750WG	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
		Twinstar 75WG	rỉ sắt/cà phê	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
649	Tebuconazole 180 g/l + Thifluzamide 90 g/l	Nafluz 270SC	lở cổ rễ/lạc	Nanjing Agrochemical Co., Ltd
650	Tetraconazole (min 94%)	Domark 40ME	rỉ sắt/cà phê, hoa cúc, ngô, lạc	Công ty TNHH Kỹ thuật sinh học Mekong
651	Tetramycin	Mikcide 1.5SL	bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su; đốm nâu/thanh long	Công ty TNHH Được Mùa
652	Tinh dầu quế	Tiêu tuyến trùng 18EC	tuyến trùng/cà rốt, hồ tiêu, cà phê	Công ty CP VT NN Việt Nông
653	Thảo mộc (Bã quả trẩu, bã thanh hao hoa vàng, bã vỏ hạt điều) 70% + *Trichoderma harzianum* 10^6 cfu/g + *Bacillus*	SH-Lifu (SH-BV1)	chết nhanh, chết chậm, tuyến trùng/hồ tiêu	Viện Bảo vệ thực vật

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
	subtilis 10^6 cfu/g + *Metarhizium anisopliae* 10^6 cfu/g + *Azotobacter beijerinckii* 10^6 cfu/g + *Bacillus gisengihumi* 10^6 cfu/g + *Streptomyces owasiensis* 10^6 cfu/g			
654	Thiabendazole (min 98.5%)	Bestar 505SC	lem lép hạt do vi khuẩn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
655	Thifluzamide (min 96%)	BC-thizamide 240SC	khô vằn/ngô	Công ty TNHH Biocrop
		Filix 240SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH BVTV Akita Việt Nam
		Pulsor 23SC	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
		Shiral 240SC	khô vằn/ngô	Công ty TNHH ADU Việt Nam
656	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	bạc lá/lúa, xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trường Thịnh
657	Thiodiazole zinc (min 95%)	Anti-one 200SC	bạc lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Lk-one 50SC	bạc lá/lúa, sẹo/cam	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
658	Thiram (TMTD) (min 96%)	Newthiram 800WP	thán thư/cà phê	Công ty CP S New Rice
		Pro-Thiram 80WP, 80WG	**80WP:** đốm lá/phong lan **80WG:** khô vằn/lúa, thán thư/cà phê	Agspec Asia Pte Ltd
		Scortlan 80WP, 80WG	**80WP:** đốm lá/đậu tương, lạc **80WG:** cháy lá/hoa mai	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
659	Thiram 30% + Ziram 50%	Zipra 80WP	thán thư điều, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
660	Triadimefon (min 96%)	Apricot 80WP	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Encoleton 250WP	thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
		Omega-mefon 15WP	đốm lá/đậu tương, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
661	Triadimenol (min 97%)	Bayfidan 250EC	rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
		Samet 25EC	phấn trắng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
662	*Trichoderma* spp	Bio-Pro Tricho 1×10^9 bào tử/g FG	chết rạp cây con/cà rốt, cà chua, cải bắp	Công ty TNHH Dalat Hasfarm
		Promot Plus WP (*Trichoderma spp* 5.10^7 bào tử/g);	**WP:** thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Promot Plus SL (*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)	**SL:** đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	
		TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều, cải bẹ; thối rễ/cà phê, hồ tiêu; tuyến trùng/cà phê, hồ tiêu, cà rốt; sưng rễ/bắp cải	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Vi-ĐK 10^9 bào tử/g AP	thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
663	*Trichoderma harzianum* 4% + *Trichoderma konigii* 1%	Tiên tiến 5 WP	đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
664	*Trichoderma harzianum*	Podesta 200WP	lở cổ rễ/cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
		Zianum 1.00WP	chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thán thư/hành, thanh long; tuyến trùng/cà phê	Công ty CP Hóc Môn
665	*Trichoderma asperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma atroviride* 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Lúa von 10^8 bào tử/g WP	lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
666	*Trichoderma virens* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma hamatum* 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Phytoph 10^8 bào tử/g WP	loét sọc miệng cạo/cao su; xì mủ/bưởi, sầu riêng, chết nhanh/hồ tiêu; thối quả/vải; thối quả /nhãn; đốm nâu /thanh long; sương mai/cà chua, khoai tây	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
667	*Trichoderma viride* 75% (7.5 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma harzianum* 25% (2.5 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT-Nấm hồng 10^8 bào tử/g WP	nấm hồng/cao su, cà phê, sầu riêng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
668	*Trichoderma sperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma harzianum* 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT-Khóm 10^8 bào tử/g WP	thối nõn/dứa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
669	*Trichoderma konigii* M8; M32; M35 1x10^9 CFU/g	Tricô hạt nhân C833 1 x 10^9 CFU/g WP	tuyến trùng/cà phê	Công ty TNHH Tam Nông
670	*Trichoderma virens* (T.41).10^9 cfu/g	NLU-Tri	chết rạp cây con/cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh
671	*Trichoderma viride*	Ace tricov 19WP	thối rễ/ớt	Công ty CP ACE Biochem Việt Nam
		Biobus 1.00WP	thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/hành; thán thư/xoài; xì mủ/sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/cà phê; chấm xám, thối búp/chè; chết nhanh, thối gốc rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
672	Tricyclazole (min 95%)	Acdowbimusa 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
		Andozol 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Angate 75WP, 350SC	đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Avako 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
		Bamy 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
		Beam® 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Belazole 75WP	đạo ôn/lúa	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Bemgreen 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Bemsuper 500SC, 750WG, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Bidizole 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SAM
		Bim-annong 45SC, 75WP, 75WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Bimdowmy 375SC, 750WG, 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Bimusa 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Binlazonethai 75WP, 75WG	đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Binhtryzol 75WP	đạo ôn/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Blastogan 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Bn-salatop 80WP, 80WG	đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt
		Bpbyms 200WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Bsimsu 75WG, 555SC, 880WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
		Cittizen 75WP, 333SC	đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd
		Colraf 20 WP, 75WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Danabin 75WP, 80WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh - Rê

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Dolazole 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
		Forbine 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
		Flash 75WP, 800WG	đạo ôn/lúa	Map Pacific Pte Ltd
		Frog 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
		Fullcide 50SC, 760WG, 860WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP SX Thuốc BVTV Omega
		Goldone 420SC, 760WG, 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Gremusamy 80WP, 80WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Hagro.Blast 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Hobine 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
		Jiabean 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kennedy 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
		Koszon-New 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Lany 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Lazole TSC 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Lion Agrevo
		Lim 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Newbem 750WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
		Newzobim 45SC, 75WG, 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
		Pim.pim 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
		Pin ấn độ 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
		Sieubymsa 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Superzole 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Long Hiệp
		Tanbim 800WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
		Tri 75WG	đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tricom 75WG, 75WP	**75WG:** đạo ôn/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **75WP:** đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
		Tridozole 45SC, 75WP, 75WG	đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
		Trione 750WG	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
		Trizole 75WP, 75WG, 400SC	**75WP, 75WG:** đạo ôn lá, cổ bông/lúa **400SC:** đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Uni-trico 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Usabim 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư Liên Việt
		Vace 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông Việt
		Vdbimduc 820WG	lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
		Vibimzol 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Window 75WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
		Zoletigi 80WP	đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
673	Tricyclazole 200 g/kg + Sulfur 650 g/kg	Centerdorter 850WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Liên minh Nông nghiệp bền vững

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
674	Tricyclazole 720 g/kg + Sulfur 140g/kg	Grinusa 860WP	đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
675	Tridemorph (min 95%)	Musaclean 860OL	phấn trắng/cao su	Rotam Asia Pacific Limited
676	Trifloxystrobin (min 96%)	Bao ngu coc 500WG	thán thư/ca cao, thanh long	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Bina 30SC	thán thư/ớt	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Kora 250SC	rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Triforce 500WG	đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH Danken Việt Nam
677	Triflumizole (min 99.38%)	Movie 30WP	phấn trắng/hoa hồng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		TT-Akazole 480SC	đạo ôn/lúa, lở cổ rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH TM Tân Thành
678	Triforine (min 97%)	Saprol 190DC	phấn trắng/hoa hồng, đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, đốm nâu/thanh long	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
679	Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)	TP-Zep 18EC	đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/chè; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; nấm muội đen (*Capnodium* sp)/nhãn	Công ty TNHH Thành Phương

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
680	Validamycin (Validamycin A) (min 40%)	Anlicin 5WP, 5SL	**5WP:** khô vằn/lúa **5SL:** khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty TNHH An Nông
		Asiamycin super 100SL	khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
		Avalin 5SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
		Biovacare 5SL	nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
		Damycine 5 WP, 5SL	khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Duo Xiao Meisu 3SL, 5WP	khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Fubarin 20WP	khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu tương, lạc; nấm hồng/ cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
		Haifangmeisu 5WP, 10WG, 10SL	**5WP:** khô vằn/lúa **10WG:** khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu **10SL:** Chết cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
		Javidacin 5SL, 5WP	**5SL:** khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su **5WP:** khô vằn/lúa, lở cổ rễ/cà chua	Công ty TNHH Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Jinggangmeisu 5SL, 10WP	khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty CP Nicotex
		Limycin 5SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
		Natistar 51WG, 100SC	khô vằn/lúa	Công ty CP Vagritex
		Navalilusa 5SL, 5WP	khô vằn/lúa; chết ẻo cây con/ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu	Công ty CP Quốc tế Agritech Hoa kỳ
		Pinkvali 5SL, 50WP	**5SL:** nấm hồng/cao su, đốm vằn/lúa **50WP:** lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa	Công ty CP Hóc Môn
		Qian Jiang Meisu 5WP, 5SL	**5WP:** khô vằn/lúa **5SL:** lở cổ rễ/đậu tương; nấm hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Tidacin 3SC, 5SL	khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
		Top-vali 5SL	mốc hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX ND vi sinh Viguato
		Tung vali 5SL, 5WP	**5SL:** khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			5WP: khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê	
		Vacin 5SL	khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH ADC
		Vacinmeisu 50WP, 50SL	khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Vacony 5SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Vacocin 3SL	khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
		Vali 5SL	khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu; nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty CP Nông dược HAI
		Valicare 5WP, 8SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
		Validad 100SL	nấm hồng/cao su	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Vali TSC 5SL	nấm hồng/cao su	Công ty CP Lion Agrevo
		Vali-navi 5SL	nấm hồng/cao su, khô văn/lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
		Validacin 5SL	khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/ớt, mốc hồng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Validan 3SL, 5WP	**3SL:** khô vằn/lúa, ngô **5WP:** khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Valijapane 5SL, 5SP	nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu tương, cà phê, bông vải	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Valitigi 3SL	khô vằn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Valigreen 50SL, 100WP	khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su; khô cành/cà phê; thối gốc/khoai tây; lở cổ rễ/bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
		Valivithaco 3SL, 5SC, 5WP	**3SL:** khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su, cà phê; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5WP:** khô vằn/ngô, lúa; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5SC:** khô vằn/lúa, bệnh chết ẻo/rau cải	Công ty TNHH Việt Thắng
		Valinhut 5SL	khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Vallistar 5SL, 10WP	khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
		Valygold 5SL	khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Vamylicin 5SL, 5WP	**5WP:** khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bắp cải **5SL:** nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa; lở cổ rễ/ bắp cải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Villa-fuji 100SL	Lở cổ rễ/lạc, nấm hồng/cà phê	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Vanicide 5SL, 5WP	**5SL:** khô vằn/lúa, thối gốc/khoai tây, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/cà chua **5WP:** khô vằn/lúa, ngô; lở cổ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Varison 5 WP	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
		Vida® 3SC, 5WP	**3SC:** khô vằn/lúa, thối (gốc, rễ)/rau cải **5WP:** khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
		V-cin 5SL	khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Sundat (S) PTe Ltd
		Vivadamy 5SL, 5SP	**5SP:** khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su **5SL:** khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su, nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
		Voalyđacyn-nhật 5SL	khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
		Yomivil 108SC, 115WG	khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
681	Zineb (min 86%)	Bp-nhepbun 800WP	thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH TM Bình Phương

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Guinness 72 WP	phấn trắng/nho, cà chua	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Tigineb 80 WP	mốc sương/cà chua, thối quả/cam, quýt; thán thư/cà phê; đốm lá/xà lách xoong, ghẻ sẹo/quýt	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Zinebusa 800WP	đốm vòng/cà chua	Công ty CP Global Farm
		Zin 80WP	mốc sương/khoai tây, mốc xanh/thuốc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Zineb Bul 80WP	mốc sương/khoai tây, đốm vòng/cà chua, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, phấn trắng/nho	Agria S.A
		Zinacol 80WP	rụng lá/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
		Zinforce 80WP	lem lép hạt/lúa, thán thư/dưa hấu	Forward International Ltd
		Zithane Z 80WP	thối quả/nho, sương mai/cà chua	Công ty CP BVTV I TW
		Zodiac 80WP	đốm nâu/lúa, mốc sương/cà chua	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
682	Ziram (min 95%)	Ziflo 76WG	thán thư/cà phê	Agspec Asia Pte Ltd
683	Zhongshengmycin (min 95%)	Limousine 3WP	đốm lá vi khuẩn/ớt; bạc lá/lúa	Công ty TNHH Master AG
		Map strong 3WP	bạc lá/lúa; héo xanh/cà chua; loét vi khuẩn/cam	Map Pacific Pte Ltd
		Senmy 3WP	héo xanh/cà chua	Công ty TNHH Gap Agro

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
3. Thuốc trừ cỏ:				
1	1.8-Cineole (min 98%)	Nosiquat 0.2SL	cỏ/cà phê, cam	Công ty TNHH Nông Sinh
2	Acetochlor (min 93.3%)	Acepro 50EC	cỏ/ngô	Công ty CP Futai
		Acetad 900EC	cỏ/ngô	Công ty CP Bình Điền MeKong
		Acvipas 50EC	cỏ/ngô, mía	Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
		Alibom 500EC	cỏ/lạc, sắn	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Antaco 500EC	cỏ/lạc, sắn, ngô, mía, hành	Công ty TNHH Việt Thắng
		Antacogold 500EC	cỏ/ngô, sắn, lạc	Công ty TNHH TM - DV Ánh Dương
		Atabar 800EC	cỏ/ngô, lạc, mía	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Atas 500EC	cỏ/ngô	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
		Atasco 500EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
		Bpsaco 500EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH TM Bình Phương

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Capeco 500EC	cỏ/sắn, lạc, ngô, mía	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
		Cochet 200WP	cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nông dược Nhật Thành
		Dibstar 50EC	cỏ/đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		DN Tocoi 50EC	cỏ/ngô	Công ty TNHH TM DV Đức Nông
		Gorop 500EC	cỏ/ngô, đậu tương, khoai lang, mía	Công ty CP Nông dược HAI
		Herbest 50EC	cỏ/lạc, bông vải	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Iaco 500EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Kỹ thuật Dohaledusa
		Jia-anco 50EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Kamaras 50EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP VTNN Việt Nông
		Nistar 500EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Nicotex
		Missusa 500EC	cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Peso 480EC	cỏ/lạc, mía, sắn, ngô	Công ty CP Hóc Môn
		Pestcetor 900EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Xây dựng An Phú
		Safe-co 500EC	cỏ/ngô	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Saicoba 500EC	cỏ/sắn, mía, lạc, ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Starco 500EC	cỏ/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Tropica 900EC	cỏ/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
		Valux 500EC	cỏ/sắn, lạc	Công ty CP Nông nghiệp HP
3	Acetochlor 12% + Bensulfuron-methyl 2%	Beto 14WP	cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
4	Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron-methyl 25g/kg	Afadax 170WP	cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
5	Acetochlor 14.6% (146g/kg) + Bensulfuron-methyl 2.4% (24g/kg)	Acenidax 17WP	cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
		Arorax 17WP	cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
		Bpanidat 170WP	cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH TM Bình Phương
6	Acetochlor 42g/kg (210g/kg) + Bensulfuron-methyl 8g/kg (40g/kg)	Aloha 5GR, 25WP	**5GR:** cỏ/lúa gieo thẳng **25WP:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
7	Acetochlor 14.0% + Bensulfuron-methyl 0.8% + Metsulfuron-methyl 0.2%	Natos 15WP	cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
8	Acetochlor 200g/kg + Bensulfuron-methyl 45g/kg + Metsulfuron-methyl 5g/kg	Alphadax 250WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
9	Acetochlor 16% (500g/l) + Bensulfuron-methyl 1.6% (0.3g/l) + Metsulfuron-methyl 0.4% (0.2g/l)	Sarudo 18WP, 500.5EC	**18WP:** cỏ/lúa cấy **500.5EC:** cỏ/sắn, lạc, đậu tương	Công ty TNHH An Nông
10	Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron-methyl 16g/kg + Metsulfuron-methyl 4g/kg	Sun-like 18WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
11	Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l	Rontatap 500EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
12	Acetochlor 180g/kg (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (725g/l)	Duaone 195WP, 735EC	**195WP:** cỏ/lúa cấy **735EC:** cỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
13	Acetochlor 30% + Oxadiazon 5%	Tvatozone 35EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vbook Hoa Kỳ

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
14	Acetochlor 410g/l + Oxyfluorfen 40g/l	Catholis 450EC	cỏ/lạc	Công ty CP BVTV I TW
15	Acetochlor 15g/l + Pretilachlor 285g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Nomefit 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
16	Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 40g/kg	Blurius 200WP	cỏ/lúa cấy	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
17	Acifluorfen (min 95%) 80g/l + Bentazone 360g/l	Aciben 440SL	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
18	Ametryn (min 96%)	Amesip 80 WP	cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
		Ametrex 80 WP, 80WG	cỏ/mía	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Amet annong 500FW, 800WP	**500FW:** cỏ/mía, cà phê **800WP:** cỏ/mía	Công ty TNHH An Nông
		Ametsuper 80WP	cỏ/mía, ngô	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Aptramax 800 WP	cỏ/ngô	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Asarin 800WP	cỏ/mía	Công ty TNHH Việt Thắng
		Atryl 80WP	cỏ/ngô, mía	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Dkmetryn 80WG	cỏ/mía	Công ty TNHH Danken Việt Nam
		Slimgold 510SC, 810WP	cỏ/mía	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
19	Ametryn 40% (400g/kg) + Atrazine 40% (400g/kg)	Atramet Combi 80WP	cỏ/mía	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		Animex 800WP	cỏ/ngô, mía	Công ty CP Nicotex
		Aviator combi 800WP	cỏ/mía	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Metrimex 80WP	cỏ/mía	Forward International Ltd
		Wamrincombi 800WP	cỏ/mía	Công ty TNHH Việt Thắng
20	Ametryn 800g/kg + Halosulfuron-methyl 30g/kg	Okaya 830WP	cỏ/mía	Công ty CP BVTV I TW
21	Ametryn 40% + MCPA-Sodium 8%	Solid 48WP	cỏ/mía	Công ty CP Nicotex
22	Ametryn 30% + Simazine 50%	T-P.Metsi 80WP	cỏ/mía	Công ty TNHH TM Thái Phong
23	Amicarbazone (min 96.5%)	Dinamic 700WG	cỏ/mía	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
24	Amidosulfuron (min 98%) 10.4% + Florasulam (min 98%) 1.6%	Ω-Flora 12WG	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
25	Atrazine (min 96%)	Agmaxzime 500SC, 800WP	cỏ/ngô	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
		Amex gold 800WP	cỏ/mía	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Atamex 800WP	cỏ/ngô	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
		Atra 500SC	cỏ/mía, ngô	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
		Atra annong 500 FW, 800WP	**500FW:** cỏ/mía, ngô **800WP:** cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông
		Atraco 500SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Trường Thịnh
		Atranex 80WP	cỏ/mía, ngô	Công ty TNHH Adama Việt Nam
		A-zet 80WP	cỏ/ngô	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
		Catrazin 800WP	cỏ/ngô	Công ty TNHH Phú Nông
		Destruc 800WP	cỏ/ngô, mía, quế	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Hagumex 800WP	cỏ/ngô	Công ty TNHH CEC Việt Nam
		Many 800WP	cỏ/ngô	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
		Maizine 80 WP	cỏ/ngô, mía	Forward International Ltd
		Mizin 80WP, 500SC	**80WP:** cỏ/mía, ngô **500SC:** cỏ/ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Nitrazin 800WP	cỏ/ngô	Công ty CP Nicotex
		Sanazine 500SC	cỏ/mía, ngô	Longfat Global Co., Ltd.
		Wamrin 500SL, 800WP	**500SL:** cỏ/ngô, mía **800WP:** cỏ/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
		Zimizin 800WP	cỏ/ngô	Công ty CP Nông dược Việt Thành
26	Atrazine 29% + Butachlor 19%	Omega-Manchester 48SE	cỏ/mía, ngô	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
27	Atrazine 34% + Mesotrione 6%	Ω-Ameso 400SC	cỏ/ngô, mía	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
28	Atrazine 250g/l + Mesotrione 25g/l	Calaris Xtra® 275SC	cỏ/ngô, mía	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
29	Atrazine 35% + Mesotrione 10%	Azin rio 45SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ xanh Bắc Giang
30	Atrazine 40% + Mesotrione 6%	Valora 46SC	cỏ/ngô	Công ty CP Khử trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
31	Atrazine 50% (500g/l) + Mesotrione 5% (50g/l)	Logichu 55SC	cỏ/ngô	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Metrazin 550SC	cỏ/ngô	Công ty TNHH TCT Hà Nội
32	Atrazine 76% + Mesotrione 12%	Armaize Xtra 88WG	cỏ/ngô	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
33	Atrazine 20% + Mesotrione 6%	Zinzin 26SC	cỏ/ngô	Công ty CP Big Tree
34	Atrazine 40% + Mesotrione 10%	Hamaize 50WP	cỏ/ngô	Công ty CP TM Hải Ánh
		New Warmrin 500WP	cỏ/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng Hà Nội
35	Atrazine 80.8% + Mesotrione 8%	Dicoba 88.8WG	cỏ/ngô	Công ty TNHH MTC Tiến Minh
36	Atrazine 120g/l + Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l	Lumax 472SE	cỏ/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
37	Atrazine 500g/kg + Nicosulfuron 10g/kg	Map hope 510WP	cỏ/ngô, mía	Map Pacific Pte Ltd
38	Atrazine 48% + Nicosulfuron 4%	Bigzin 52WP	cỏ/ngô, quế	Công ty CP Bigfive Việt Nam
		Tgold 52WP	cỏ/ngô	Công ty TNHH Hóa sinh Việt Nhật
39	Atrazine 200g/l + Nicosulfuron 40g/l	Anico 240OD	cỏ/mía, sắn	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
40	Atrazine 72% + Nicosulfuron 8%	Nicomaize 80WG	cỏ/ngô	Công ty TNHH TM-DV VAD
41	Atrazine 14% + Propisochlor 26%	Ω-APISO 40SE	cỏ/ngô, mía	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
42	Atrazine 300g/l + Sulcotrione (min 95%) 125g/l	Topical 425SC	cỏ/ngô	Công ty CP Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng
43	Bensulfuron-methyl (min 96%)	Beron 10WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Bensurus 10WP	cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Furore 10WP, 10WG	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Loadstar 10WP, 60WG	**10WP:** cỏ/lúa gieo thẳng **60WG:** cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Mullai 100WP, 100WG	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Bình Phương
		Rorax 10WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
		Sharon 100WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Sulzai 10WP	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai
44	Bensulfuron-methyl 12% + Bispyribac-sodium 18%	Honixon 30WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
45	Bensulfuron-methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg	Apoger 3.2GR	cỏ/lúa cấy	Công ty CP Chuyển giao tiến bộ KTNN Nicotex
		Apogy 3.2GR	cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
		One-tri 3.2GR	cỏ/lúa cấy	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
46	Bensulfuron-methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10%	Bé bụ 30WP, 30SE	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
47	Bensulfuron-methyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg	Haly super 450WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
48	Bensulfuron-methyl 63g/kg (1g/l) + Cyhalofop Butyl 1g/kg (1g/l) + Quinclorac 343g/kg (255g/l)	Topsuper 407WP, 257SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
49	Bensulfuron-methyl 20g/kg + Mefenacet 660g/kg	Danox 68WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
50	Bensulfuron-methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg	Acocet 53WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
51	Bensulfuron-methyl 4% + Mefenacet 46%	Wenson 50WP	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
52	Bensulfuron-methyl 4% + Pretilachlor 36%	Queen soft 40WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh-Rê
53	Bensulfuron-methyl 0.7% + Pyrazosulfuron-ethyl 9.3%	Cetrius 10WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
54	Bensulfuron-methyl 5g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 95g/kg	Sirafb 100WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
55	Bensulfuron-methyl 10g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 100g/kg	Rus-Sunri 110WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
56	Bensulfuron-methyl 0.25g/kg (40g/kg) + Pretilachlor 1.75g/kg (360g/kg)	Droper 2GR, 400WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
57	Bensulfuron-methyl 5.5% + Pretilachlor 49.5%	Masaro 55OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV ATC
58	Bensulfuron-methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15%	Fenrim 18.5WP	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
		Fitri 18.5WP	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
		Pisorim 18.5WP	cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Vitarai 18.5WP	cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
59	Bensulfuron-methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg	Gradf 200WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
60	Bensulfuron-methyl 4% + Quinclorac 28%	Quinix 32WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
61	Bensulfuron-methyl 3% (30g/kg) + Quinclorac 33% (330g/kg)	Cow 36WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Sifata 36WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Guizhou CUC INC. (Công ty TNHH TM Hồng Xuân Kiệt, Quý Châu, Trung Quốc)
		Subrai 36WP	cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
		Tempest 36WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
62	Bensulfuron-methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Flaset 400WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
63	Bensulfuron-methyl 7% + Quinclorac 33%	Laphasi 40WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
64	Bensulfuron-methyl 6% (60g/l) + Quinclorac 34% (340g/l)	Ankill A 40WP, 40SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
65	Bensulfuron-methyl 90g/l + Quinclorac 450g/l	Newnee 540SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Omofit 540WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Nông Phát
66	Bensulfuron-methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg)	Rocet 100WP, 250SC	**100WP:** cỏ/lúa cấy **250SC**: cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
67	Bensulfuron-methyl 40g/kg + Quinclorac 560g/kg	Mizujapane 600WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
68	Bentazone (min 96%)	Basagran 480SL	cỏ/lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Benta 480SL	cỏ/lạc	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Benzema 480SL	cỏ/lạc	Công ty CP Liên doanh quốc tế Fujimoto
		Betazol 480SL	cỏ/lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng VN
		Benton 480SL	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		DB-Roma 480SL	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, thuốc BVTV Dubai
		Dktazole 480SL	cỏ/đậu tương	Công ty TNHH Danken Việt Nam
		Khong lo 480SL	cỏ/lạc	Công ty TNHH World Vision (VN)

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Mdbenzone 480SL	cỏ/đậu tương	Công ty TNHH MTV Mạnh Đan
		Rider 480SL	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
		Vitop 480SL	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Delta Cropcare
69	Bentazone 400 g/l + MCPA 60 g/l	Cambio Pro 460SL	cỏ/lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
		Raingran 460SL	cỏ/ngô	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd
70	Bentazone 10% + Quinclorac 20%	Zoset 30SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
71	Bentazone 200g/l + Cyhalofop butyl 50g/l + Quinclorac 200g/l	Startup 450SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt
72	Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l	Shootbis 350EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
73	Benzobicyclon (min 97%)	Ang.tieuco 300SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
		Kabuto 500SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
74	Bispyribac-sodium (min 93%)	Danphos 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Domino 20WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Faxai 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Horse 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
		Jianee 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
		Lanina 100SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
		Maxima 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
		Newmilce 100SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
		Nixon 20WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
		Nofami 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Nông Phát
		Nomeler 100 SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Nominee 10SC, 100OF	**10SC:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **100OF:** cỏ/lúa gieo thẳng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
		Nonee-cali 10WP, 100SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học CNC American
		Nonider 10SC, 130WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Sipyri 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Adama Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Somini 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Sunbishi 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) Pte Ltd
		Superminee 10SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
75	Bispyribac-sodium 100g/l + Cyhalofop butyl 200g/l	TTBye 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
76	Bispyribac-sodium 4% + Cyhalofop-butyl 12%	Nograss 16OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV ATC
77	Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l	Morclean 150SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
78	Bispyribac-sodium 130g/kg + Pyrazosulfuron-ethyl 70g/kg	Nomirius super 200WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
79	Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l	Supecet 250SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
80	Bispyribac-sodium 20g/l + Quinclorac 250g/l	Newday 270SC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ hóa chất Nhật Bản Kasuta
81	Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430g/kg	Supernee 500WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP CNC Thuốc BVTV USA
82	Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb (min 92%) 600g/l	Bêlêr 620OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
83	Butachlor 27% + Chất an toàn Fenclorim 0.2% (10%)	B.L.Tachlor 27WP	**Fenclorim 0.2%:** cỏ/lúa gieo thẳng **Fenclorim 10%:** cỏ/lạc	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
84	Butachlor (min 93%)	B.L.Tachlor 27WP, 60EC	**27WP:** cỏ/lúa cấy **60EC:** cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
		Butaco 600EC	cỏ/lúa	Công ty CP Đông Nam Đức Thành
		Buta gold 600EC	cỏ/ngô	Công ty CP Hóa nông AMC
		Butalo 60EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH Master AG
		Butan 60EC	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Lion Agrevo
		Butanix 60EC	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; cỏ/lạc	Công ty CP Nicotex
		Butavi 60EC	cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy, mạ	Công ty CP DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
		Butoxim 5GR, 60EC	cỏ/lúa, cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Dibuta 60EC	cỏ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Dietcomam 65EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
		Echo 60EW	cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Forwabuta 5GR, 60EC	cỏ/lúa	Forward International Ltd

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Heco 600EC	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc, mía, đậu tương	Công ty CP BVTV I TW
		Kocin 60EC	cỏ/lúa gieo thẳng, lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
		Lambast 5GR, 60EC	cỏ/lúa	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
		Machete 5GR, 60EC	cỏ/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
		Meco 60EC	cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Michelle 5GR, 62EC	cỏ/lúa	Sinon Corporation
		Misen 620EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Saco 600EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Super-Bu 5GR, 60EC	**5GR:** cỏ/lúa cấy **60EC:** cỏ/lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Taco 600EC	cỏ/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
		Tico 60EC	cỏ/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
		Vibuta 5GR, 62EC	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
85	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 60g/l	Echo 60EC	cỏ/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Savik 60EC	cỏ/ngô	Công ty TNHH Summit Agro Việt Nam
86	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 90g/l	Colua 600EC	cỏ/lạc	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
87	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Burn-co 60EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
		Sabuta 600EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Trabuta 60EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
88	Butachlor 620g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Miceo 620EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
89	Butachlor 320g/l + chất an toàn Fenclorim 50g/l	Butafit 320EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
90	Butachlor 30g/l + Cyhalofop butyl 315g/l	Beeco 345EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
91	Butachlor 400g/l + Penoxsulam 10g/l	Rainbow® 410SE	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
92	Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newfit 330EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
93	Butachlor 50g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newrofit 350EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
		Omegafit 350EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
		Topfit one 350EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
		Xofisasia 350EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Cali Agritech USA
94	Butachlor 20g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Sofigold 320EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
	Butachlor 270g/kg + Pretilachlor 1g/kg	Sofigold 271WP	cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
95	Butachlor 90g/l + Pretilachlor 280g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	NewYorkFit-Usa 370EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
96	Butachlor 100g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Tacogold 400EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
97	Butachlor 270g/kg (1g/l), (241g/l) + Pretilachlor 1g/kg (1g/l), (10g/l) + Propanil 1g/kg (506g/l), (350g/l)	Tecogold 272WP, 508SC, 601EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
98	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l	Butanil 55 EC	cỏ/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
		Cantanil 550 EC	cỏ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
		Danator 55EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
		Mototsc 550EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Lion Agrevo
		Pataxim 55 EC	cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
		Platin 55 EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TST Cần Thơ
		Probuta 550EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
99	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l + chất an toàn Fenclorim 25 g/l	Butapro 550EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
100	Butachlor 250g/l + Propanil 350g/l	Topbuta 600EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
101	Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l	Bup 700OD, 700SE	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Á Châu Hóa Sinh
		Soon 700EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
102	Butachlor 40% + Propanil 20%	Vitanil 60EC	cỏ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
103	Butachlor 600g/l + Pyrazosulfuron-ethyl 35g/l	Trisacousamy 635EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
104	Carfentrazone-ethyl (min 90%)	Chushin 40WG	cỏ/cam, ngô	Công ty CP BMC Vĩnh Phúc
105	Carfentrazone-ethyl 4% + MCPA-sodium 66.5%	Nongiadat 70.5WP	cỏ/cà phê	Công ty TNHH TM Thái Phong
106	Cinosulfuron (min 92%)	Cinorice 25WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
107	Clethodim (min 91.2%)	Cledimsuper 250EC	cỏ/sắn, vừng, đậu tương, lạc	Công ty TNHH An Nông
		Codasuper 240EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH World Vision (VN)
		Grasidim 240EC	cỏ/lạc	Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd.
		Select 240EC	cỏ/lạc, đậu tương, sắn, vừng	Công ty TNHH UPL Việt Nam
		Tachac 120EC	cỏ/đậu tương	Công ty CP ĐT TM và PTNN ADI
		Xeletsupe 24EC	cỏ/lạc	Công ty TNHH - TM ACP
		Wisdom 12EC	cỏ/lạc, đậu tương, cỏ/sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
108	Clomazone (min 88%)	Akina 48EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Asiagro Pacific Ltd
		Command 36ME, 48EC	**36ME:** cỏ/lúa **48EC:** cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH FMC Việt Nam

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
109	Clomazone 120g/l + Propanil 270g/l	Fitter 39EC	cỏ/lúa	Công ty CP Thịnh Vượng Việt
110	Clopyralid (min 95%)	TĐK_clopy 350SL	cỏ/ngô	Công ty TNHH MTV Lucky
111	Cyhalofop-butyl (min 97%)	Anlicher 10EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
		Anstrong 10EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
		Bangbang 10EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
		Bonzer 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
		Clear Chor 100EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
		Clincher® 200EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Corteva Agriscience Việt Nam
		Cybu 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
		Cyhany 250EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
		Elano 20EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
		Farra 100EW	cỏ/lúa gieo thẳng	Eastchem Co., Ltd
		Figo 100EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp HP
		Incher 100EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Goldenfields 35EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa chất Phân bón, Thuốc BVTV Dubai
		Gracie 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công tyTNHH TM và PT Phú Thịnh
		Koler 10EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
		Liana 100EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Minh Long
		Linchor 100EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
		Linhtrơ 100EC, 200EW	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
		Nixcher 100ME, 200EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
		Pullman 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Liên doanh QT Fujimoto
		Riceguard 40OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH DV TV ĐT Kim Cương
		Slincesusamy 200EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
		Tacher 250EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
		Topcyha 110EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	HOẠT CHẤT/ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT KỸ THUẬT (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (PEST/CROP)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Topco 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Venza 300EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
112	Cyhalofop-butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Motin.tsc 25EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Lion Agrevo
113	Cyhalofop-butyl 315g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg	Super soil 345WP	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
114	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Linchor's 115EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
115	Cyhalofop-butyl 100g/l, (330g/l), (330g/kg) + Ethoxysulfuron 15g/l (3g/l), (3g/kg)	Mortif 115EC, 333OD, 333WG	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
116	Cyhalofop-butyl 300g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg	Laroot 330WG	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
117	Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l	Bushusa 330EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Hưng Phát
		Coach 330EC	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
		Push 330EC, 330OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
		Supershot 330OD	cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

(Xem tiếp Công báo số 1107 + 1108)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng